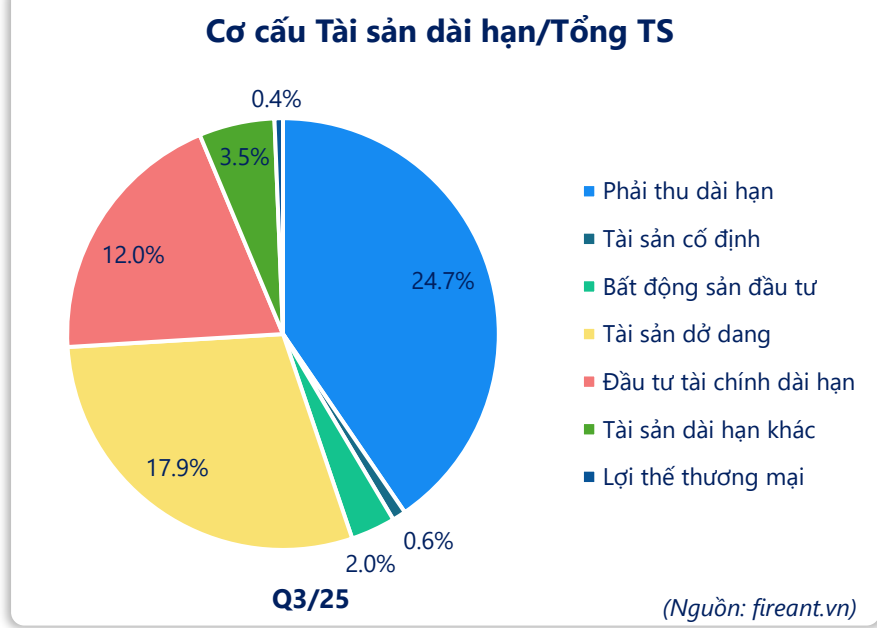
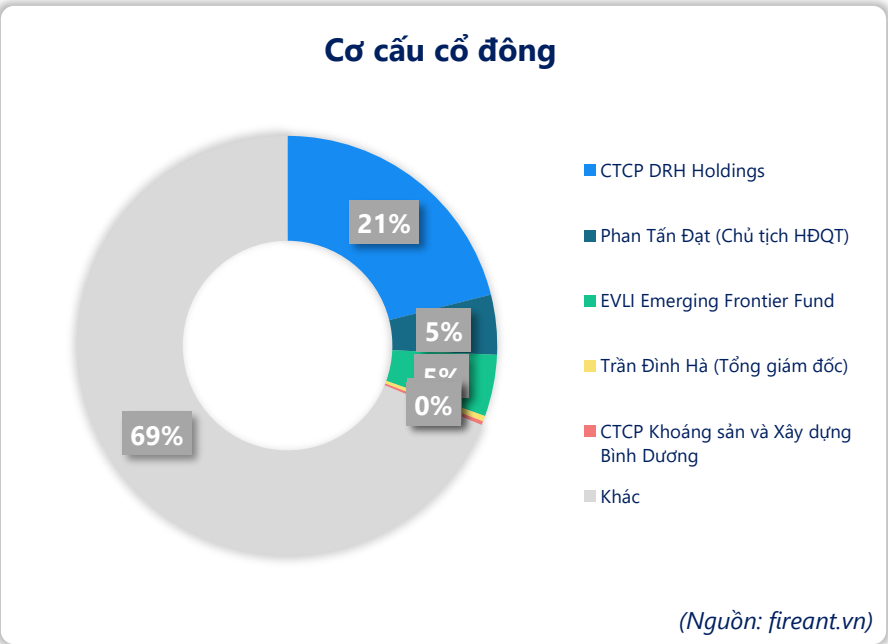
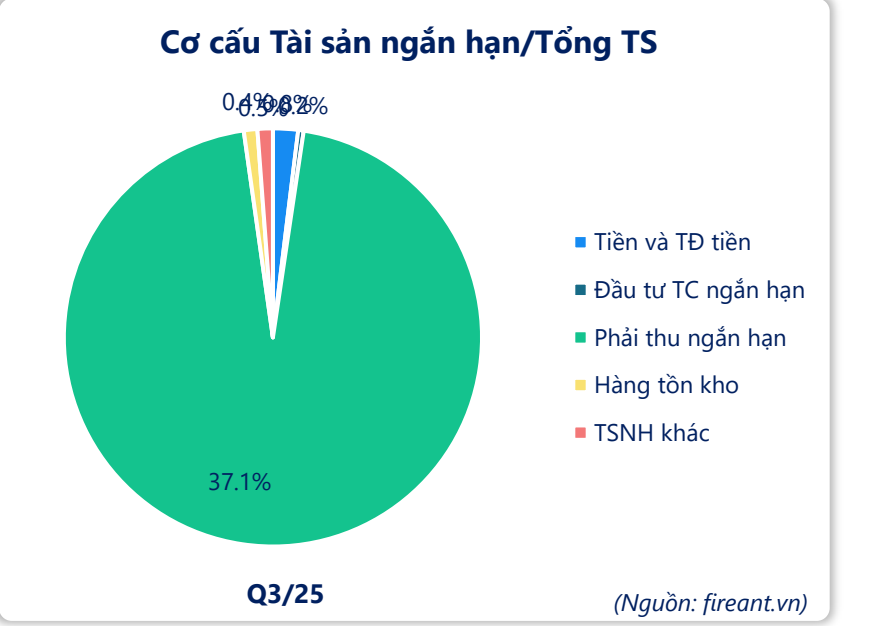
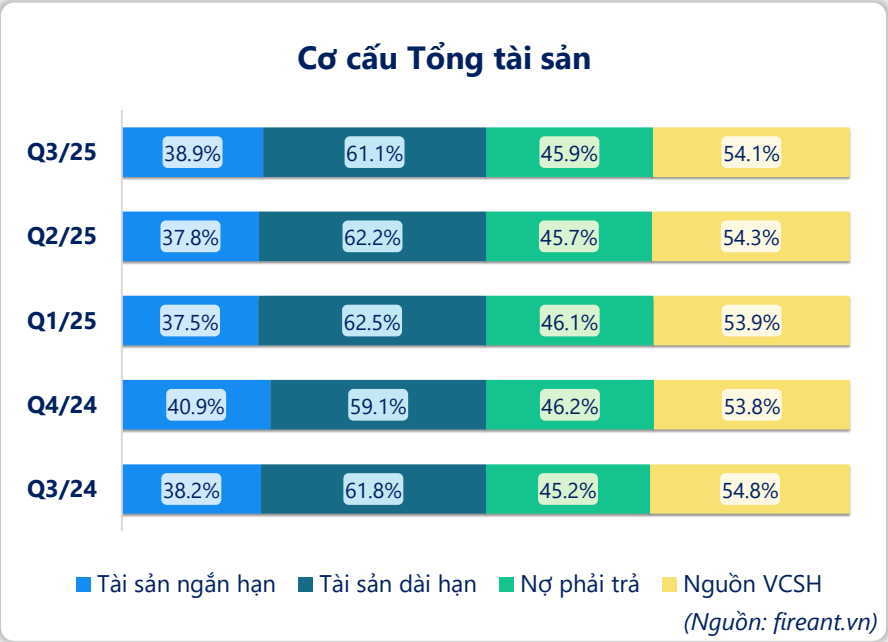
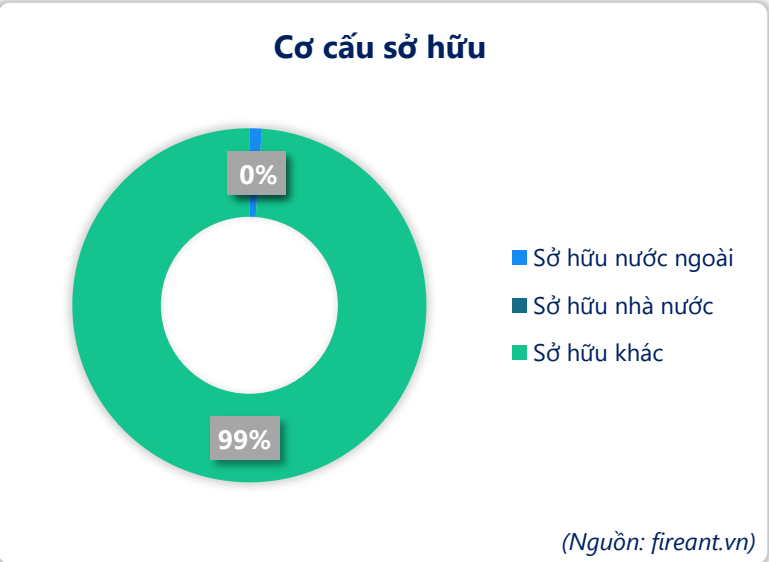
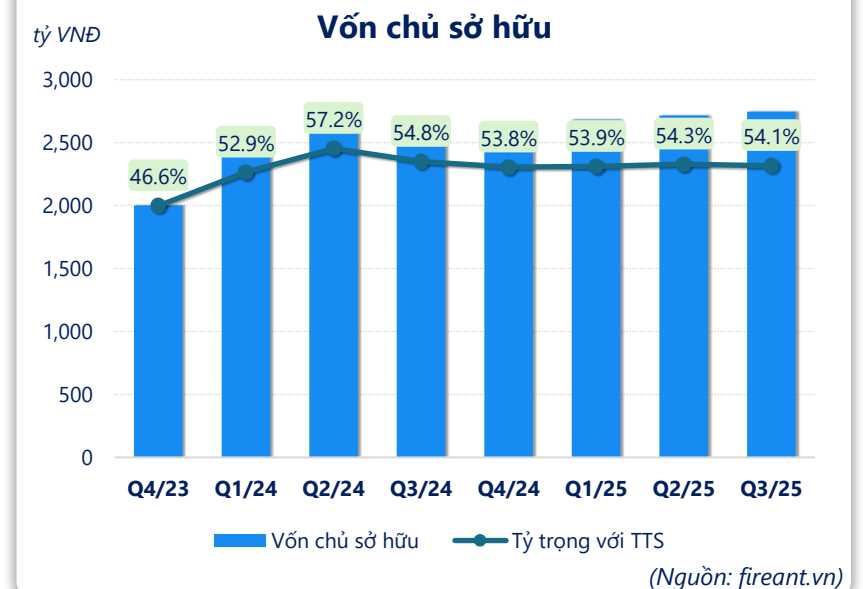
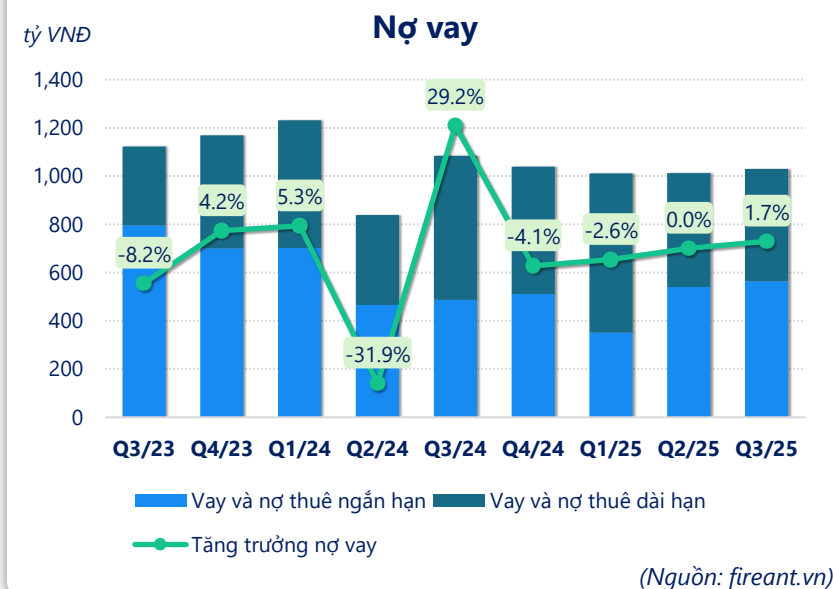
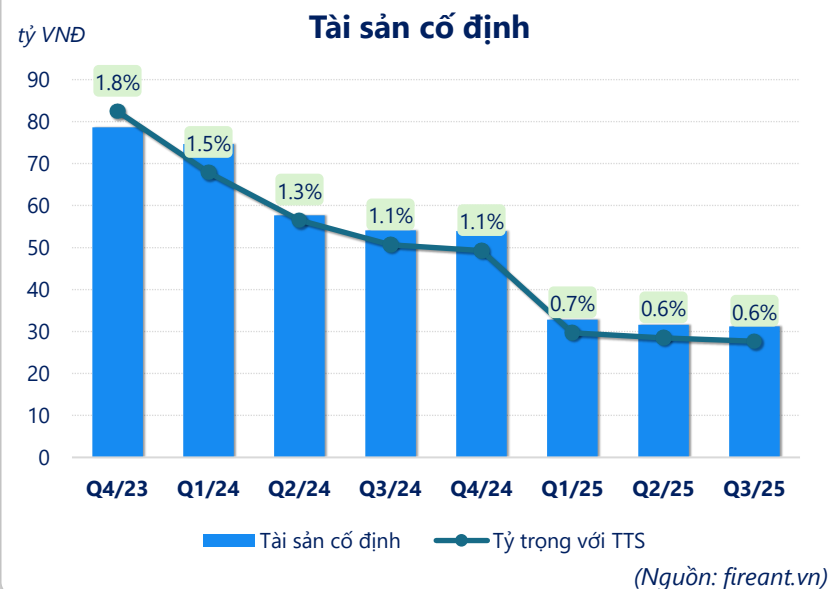
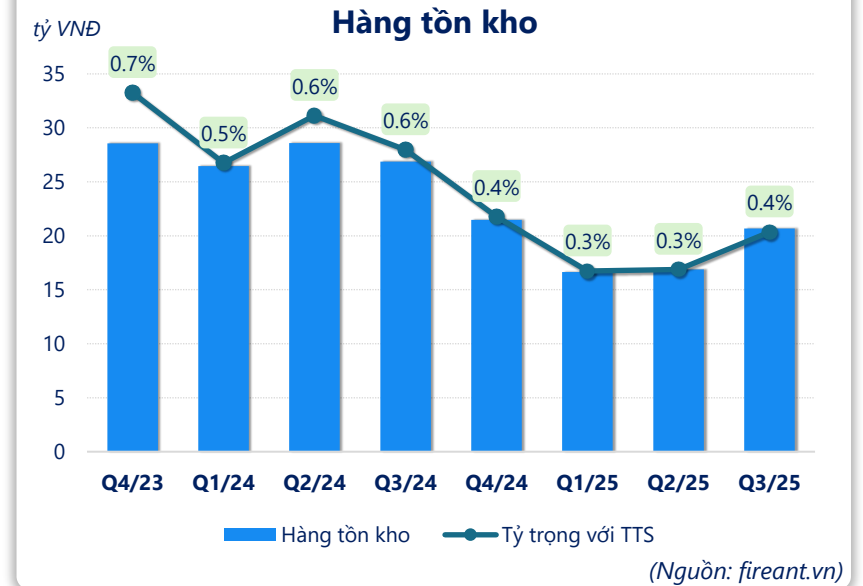
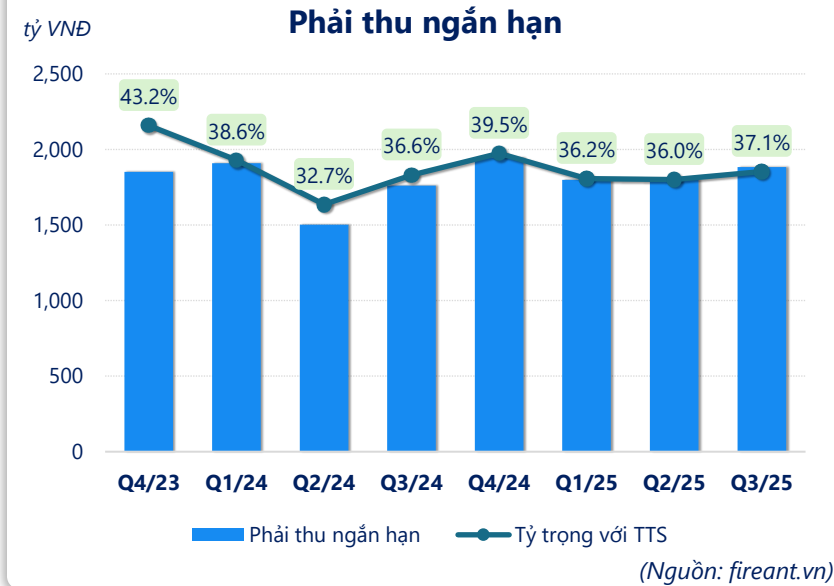
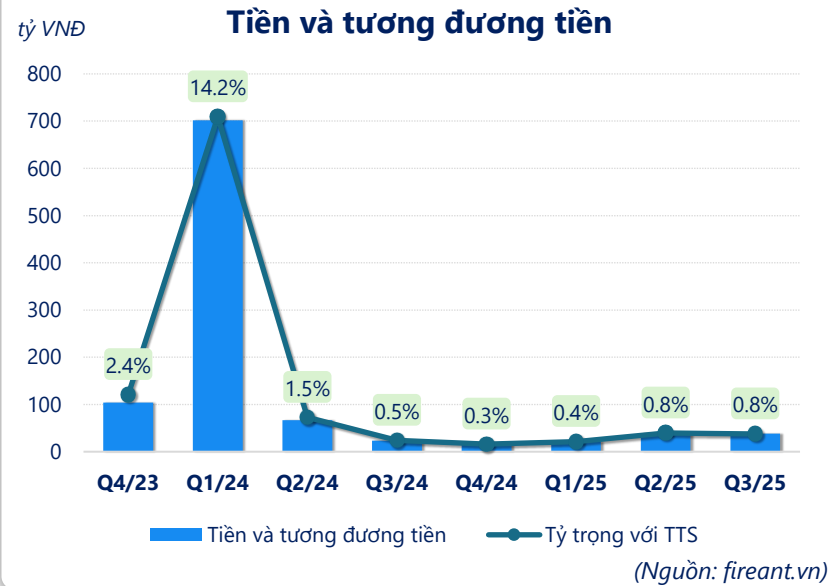
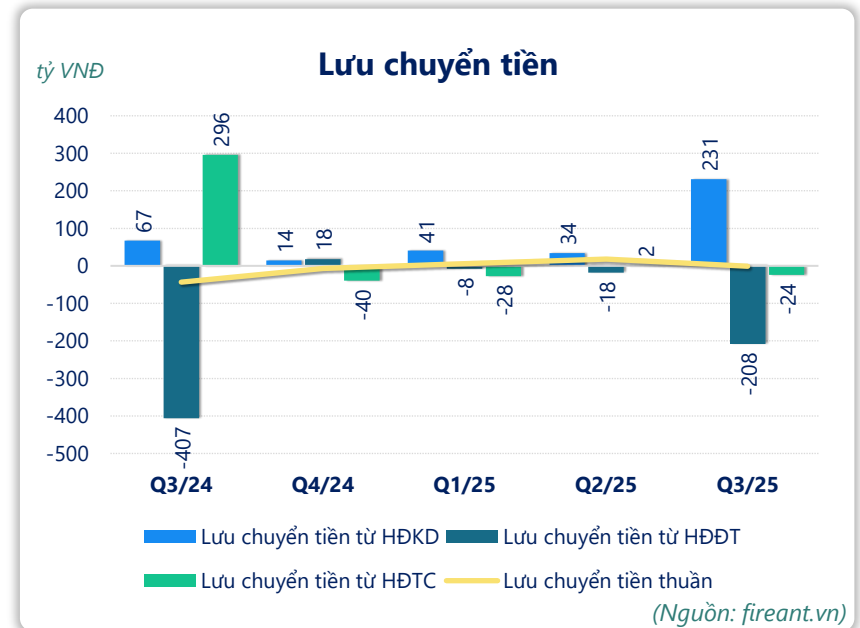
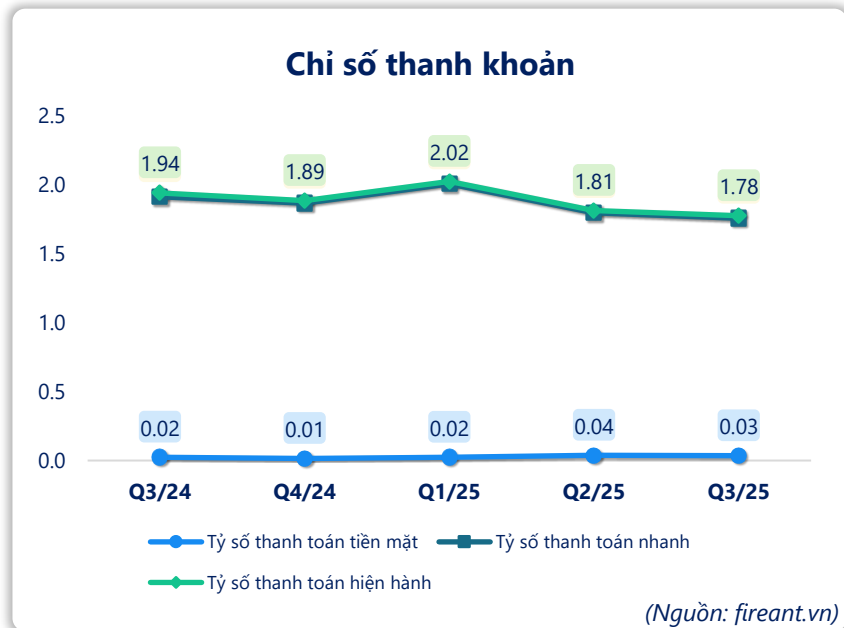
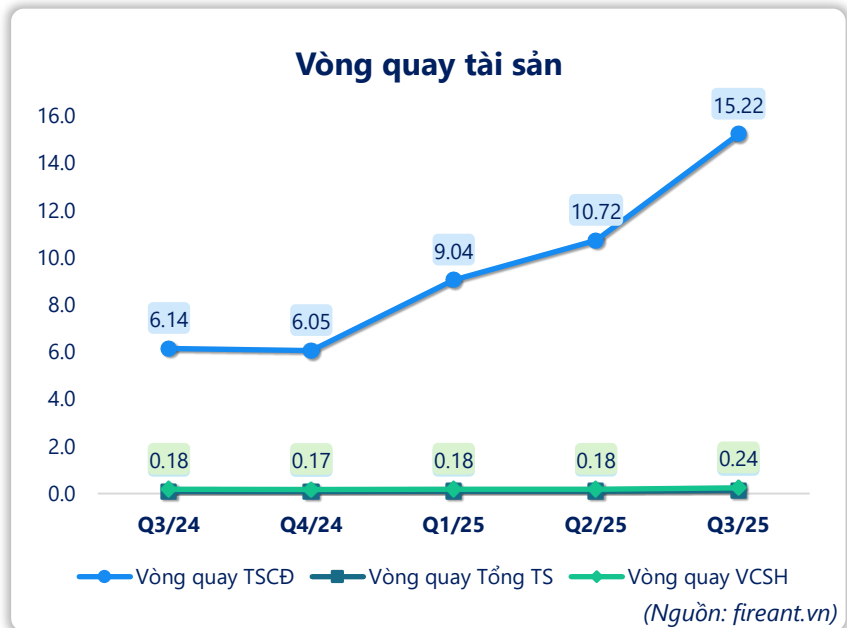
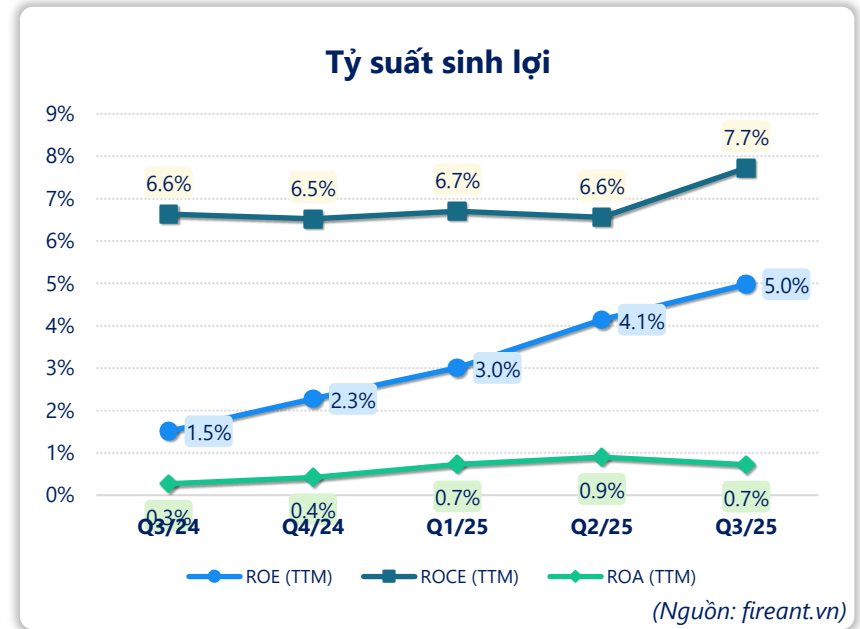
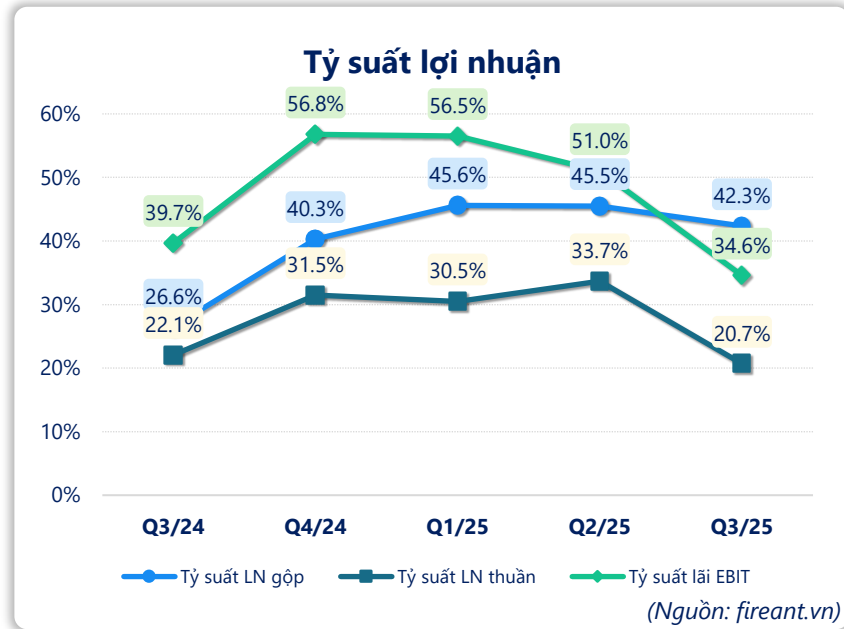
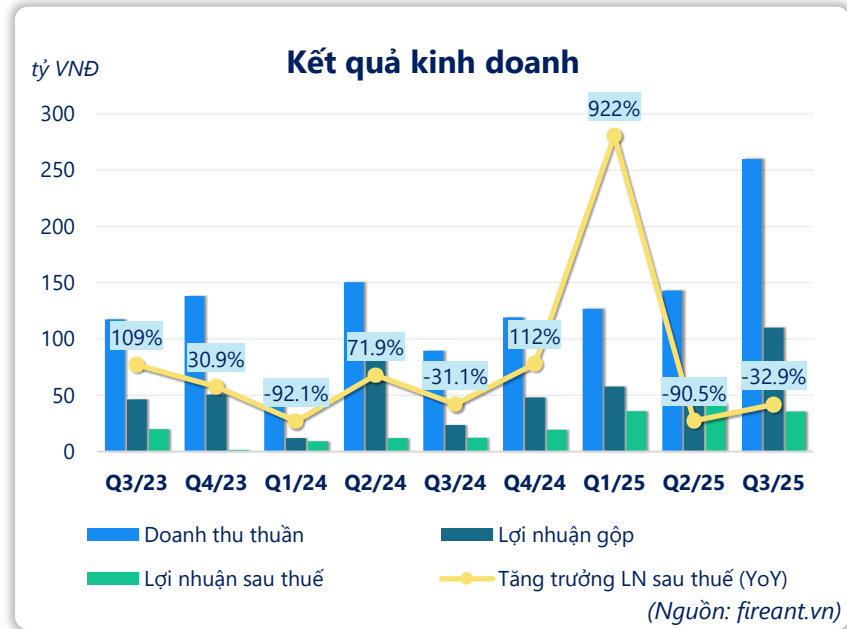


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,950
SL cổ phiếu LH		114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,808,120
% sở hữu nước ngoài		1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,289
P/E		17.1
EPS		1,170

	YTD	1T	3T	6T
KSB	6.7%	2.6%	18.0%	7.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,076	4,927	3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,973	2,014	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	38.2	15.8	141%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,883	1,945	-3.2%
Hàng tồn kho	20.7	21.5	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	22.5	3.9%
Tài sản dài hạn	3,102	2,914	6.5%
Phải thu dài hạn	1,255	1,067	17.6%
Tài sản cố định	31.2	53.9	-42.1%
Bất động sản đầu tư	104	111	-6.3%
Tài sản dở dang	907	895	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	610	577	5.8%
Tài sản dài hạn khác	176	185	-5.1%
Lợi thế thương mại	19.6	25.0	-21.4%
Nợ phải trả	2,331	2,277	2.4%
Nợ ngắn hạn	1,112	1,068	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	564	510	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	31.8	287%
Nợ dài hạn	1,220	1,208	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	529	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,744	2,651	3.5%
Vốn chủ sở hữu	2,744	2,651	3.5%
Vốn điều lệ	1,148	1,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	89.5	119	127	143	260
Giá vốn hàng bán	65.7	71.0	69.0	78.0	150
Lợi nhuận gộp	23.8	48.0	57.9	65.1	110
Doanh thu HĐTC	21.4	32.0	16.5	15.1	3.20
Chi phí TC	20.4	38.4	28.6	29.2	45.0
Chi phí lãi vay	20.4	38.3	28.6	29.2	44.3
LN trong công ty LKLD	11.2	13.9	12.9	17.5	13.9
Chi phí bán hàng	3.57	2.48	4.01	1.36	8.84
Chi phí QLDN	12.6	15.6	15.9	18.9	19.6
LN thuần từ HĐKD	19.8	37.5	38.7	48.2	53.8
Lợi nhuận khác	-4.61	-8.26	4.38	-4.40	-8.23
LN trước thuế	15.1	29.2	43.1	43.8	45.6
Lợi nhuận sau thuế	12.2	19.3	35.9	43.0	35.4
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	19.4	36.0	43.1	35.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.1	14.5	41.0	34.2	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-407	17.8	-7.84	-18.4	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	296	-39.6	-27.5	2.29	-24.1
Tiền đầu kỳ	66.6	23.1	15.8	21.4	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	-43.5	-7.32	5.62	18.1	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.1	15.8	21.4	39.5	38.2

(Nguồn: fireant.vn)